PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 261/2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2016

THÔNG TƯ
Quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 08 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tài chính doanh nghiệp,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Thông tư này quy định về đối tượng chịu phí, lệ phí hàng hải; người nộp phí, lệ phí hàng hải; cơ quan, tổ chức thu phí, lệ phí hàng hải; cơ sở, nguyên tắc xác định số tiền phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.

Phí, lệ phí hàng hải quy định tại Thông tư này bao gồm: Phí trọng tải tàu, thuyền; phí bảo đảm hàng hải; phí sử dụng vị trí neo, đậu tại khu nước, vùng nước; phí xác nhận kháng nghị hàng hải và lệ phí ra, vào cảng biển.

2. Đối tượng áp dụng: Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân và cơ quan nhà nước có liên quan đến thu, nộp phí, lệ phí hàng hải.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Tàu thuyền* bao gồm tàu biển, tàu quân sự, tàu công vụ, tàu cá, phương tiện thủy nội địa, thủy phi cơ và các phương tiện thủy khác.

2. *Tổng dung tích - Gross Tonnage (GT)* là dung tích toàn phần lớn nhất của tàu thuyền được ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định.

3. *Khu nước, vùng nước* bao gồm vùng đón trả hoa tiêu, vùng kiểm dịch, vùng quay trở tàu, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh bão trong vùng nước cảng biển.

4. *Khu vực hàng hải* là giới hạn vùng nước thuộc khu vực trách nhiệm của một cảng vụ hàng hải. Một cảng biển có một hoặc nhiều khu vực hàng hải. Danh mục khu vực hàng hải được ban hành tại Phụ lục kèm theo Thông tư này.

5. *Hàng hóa sang mạn* là hàng hóa được bốc dỡ qua mạn tàu bao gồm cả công-ten-nơ rỗng.

6. *Hàng hóa xuất khẩu* là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và có nơi nhận hàng (đích) ở nước ngoài.

7. *Hàng hóa nhập khẩu* là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở nước ngoài và nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.

8. *Hàng hóa quá cảnh* là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam đi thẳng hoặc được xếp dỡ qua cảng biển Việt Nam hoặc nhập kho, bãi để đi tiếp.

9. *Hàng hóa trung chuyển* là hàng hóa được vận chuyển từ nước ngoài đến cảng biển Việt Nam và đưa vào bảo quản tại khu vực trung chuyển của cảng biển trong một thời gian nhất định rồi xếp hàng hóa đó lên tàu thuyền khác để vận chuyển ra khỏi lãnh thổ Việt Nam.

10. *Tàu thuyền chuyên dùng* bao gồm: Tàu thuyền dùng để phục vụ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí (tàu thuyền hoạt động dịch vụ dầu khí), tàu thuyền dùng để thi công xây dựng công trình hàng hải, tàu thuyền phục vụ công tác bảo đảm an toàn hàng hải, tàu huấn luyện, nghiên cứu khoa học, tàu công vụ.

11. *Tàu Lash* (Lighter Aboard Ship) là tàu chuyên dụng để chở các sà lan Lash phục vụ việc vận chuyển hàng hóa có khả năng hoạt động trên sông, trên biển.

12. *Sà lan Lash* là sà lan chuyên dụng để chở hàng khô, hàng rời, có khả năng hoạt động sâu trong nội thủy, nơi điều kiện kỹ thuật của luồng bị hạn chế.

13. *Người vận chuyển* là người sử dụng tàu thuyền thuộc sở hữu của mình hoặc tàu thuyền thuộc sở hữu của người khác để thực hiện vận chuyển hàng hóa, hành khách.

14. *Lượt:* Tàu thuyền vào khu vực hàng hải hoặc tàu thuyền rời khu vực hàng hải thuộc phạm vi đối tượng phải thông báo cho cảng vụ hàng hải khu vực để phục vụ công tác quản lý theo quy định của pháp luật được tính là 01 lượt.

15. *Chuyến:* Tàu thuyền vào khu vực hàng hải 01 lượt và rời khu vực hàng hải 01 lượt được tính là 01 chuyến.

16. *Tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo* là tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo trong vùng biển Việt Nam được Bộ Giao thông vận tải công bố.

17. *Khu vực cảng biển của Việt Nam* được chia thành 03 khu vực:

a) Khu vực I: Các cảng biển từ vĩ tuyến 20 độ Bắc trở lên phía Bắc;

b) Khu vực II: Các cảng biển từ vĩ tuyến 11,5 độ Bắc đến dưới vĩ tuyến 20 độ Bắc;

c) Khu vực III: Các cảng biển từ dưới vĩ tuyến 11,5 độ Bắc trở vào phía Nam.

Điều 3. Đối tượng chịu phí, lệ phí hàng hải và đối tượng không chịu phí, lệ phí hàng hải

1. Đối tượng chịu phí, lệ phí hàng hải theo biểu phí, lệ phí hoạt động hàng hải quốc tế gồm:

a) Tàu thuyền xuất cảnh, nhập cảnh hoặc quá cảnh vào, rời khu vực hàng hải; tàu thuyền nước ngoài vào hoạt động tại vùng biển Việt Nam không thuộc vùng nước cảng biển;

b) Tàu thuyền hoạt động vận tải hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, trung chuyển, quá cảnh tại khu vực hàng hải;

c) Tàu thuyền vận tải hành khách từ Việt Nam đi nước ngoài hoặc từ nước ngoài đến Việt Nam; tàu thuyền chuyên dùng hoạt động trên tuyến quốc tế vào, rời khu vực hàng hải;

d) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, trung chuyển được bốc dỡ, giao nhận, bảo quản, neo đậu tại khu vực hàng hải.

2. Đối tượng chịu phí, lệ phí hàng hải theo biểu phí, lệ phí hoạt động hàng hải nội địa gồm:

a) Tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa vào, rời khu vực hàng hải;

b) Tàu thuyền vận tải hàng hóa, hành khách hoạt động hàng hải nội địa vào, rời khu vực hàng hải;

c) Tàu thuyền hoạt động trên các tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo;

d) Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí hoạt động tại các cảng dầu khí ngoài khơi, cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí trong khu vực trách nhiệm của cảng vụ hàng hải;

đ) Tàu thuyền của lực lượng vũ trang, hải quan, cảng vụ và tàu thuyền chuyên dùng tìm kiếm cứu nạn của Việt Nam khi thực hiện công vụ không phải nộp phí, lệ phí hàng hải; trường hợp hoạt động thương mại tại Việt Nam thì phải nộp phí, lệ phí hàng hải theo quy định tại Chương III của Thông tư này.

3. Phương tiện thủy nội địa; phương tiện mang cấp đăng kiểm VR-SB có tổng dung tích dưới 500 GT (trừ các phương tiện hoạt động trên tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo) vào, rời khu vực hàng hải không thực hiện thu phí, lệ phí hàng hải theo quy định tại Thông tư này mà chịu các loại phí, lệ phí cũng như mức thu theo quy định của Bộ Tài chính về phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa. Các cảng vụ hàng hải căn cứ hướng dẫn của Bộ Tài chính về mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa để tổ chức thực hiện.

4. Tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải mà không thuộc các trường hợp phải thông báo cho cảng vụ hàng hải theo quy định của pháp luật không phải nộp phí, lệ phí hàng hải.

Điều 4. Người nộp phí, lệ phí hàng hải

1. Đối với tàu thuyền: Là chủ sở hữu tàu thuyền hoặc người vận chuyển hoặc người được ủy thác chịu trách nhiệm thanh toán.

2. Đối với hàng hóa, hành khách: Là người vận chuyển hoặc người ủy thác chịu trách nhiệm thanh toán.

Điều 5. Tổ chức thu phí, lệ phí hàng hải

Tổ chức thu phí, lệ phí hàng hải là các Cảng vụ hàng hải. Cảng vụ hàng hải thu các loại phí, lệ phí hàng hải sau đây:

1. Phí trọng tải tàu, thuyền.

2. Phí bảo đảm hàng hải thu tại các luồng hàng hải công cộng và luồng hàng hải chuyên dùng.

3. Phí sử dụng vị trí neo, đậu tại khu nước, vùng nước.

4. Phí xác nhận kháng nghị hàng hải.

5. Lệ phí ra, vào cảng biển.

Điều 6. Cơ sở, nguyên tắc xác định số tiền phí, lệ phí hàng hải

1. Tổng dung tích - *Gross Tonnage* (GT): là một trong các đơn vị cơ sở để tính phí, lệ phí hàng hải, trong đó:

a) Đối với tàu thuyền chở hàng lỏng (Liquid Cargo Tankers), dung tích tính phí bằng 85% dung tích toàn phần lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của cơ quan đăng kiểm (không phân biệt tàu có hay không có các két nước dằn phân ly) hoặc tính bằng 85% tổng dung tích quy đổi tại điểm c khoản 1 Điều này trong trường hợp tàu thuyền không ghi GT;

b) Đối với tàu thuyền chở khách, dung tích tính phí bằng 50% dung tích toàn phần lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của cơ quan đăng kiểm hoặc tính bằng 50% tổng dung tích quy đổi tại điểm c khoản 1 Điều này trong trường hợp tàu thuyền không ghi GT;

c) Tàu thuyền không ghi GT, được quy đổi tính tổng dung tích như sau:

- Tàu biển và phương tiện thủy nội địa tự hành quy đổi 1,5 tấn trọng tải tính bằng 01 GT;

- Sà lan quy đổi 01 tấn trọng tải toàn phần tính bằng 01 GT;

- Tàu kéo, tàu đẩy, tàu chở khách (kể cả thủy phi cơ) và cẩu nổi: 01 mã lực (HP, CV) tính bằng 0,5 GT; 01 KW tính bằng 0,7 GT; 01 tấn sức nâng của cẩu đặt trên tàu thuyền quy đổi tương đương 06 GT;

- Tàu thuyền chở khách không ghi công suất máy, quy đổi 01 ghế ngồi dành cho hành khách tính bằng 0,67 GT; 01 giường nằm tính bằng 04 GT;

- Trường hợp tàu thuyền là đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cập mạn tính bằng tổng dung tích của cả đoàn bao gồm sà lan, đầu kéo hoặc đầu đẩy.

Đối với việc quy đổi theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này được chọn phương thức quy đổi có tổng dung tích lớn nhất.

2. Đơn vị tính công suất máy: Công suất máy chính của tàu thuyền được tính theo HP, CV hoặc KW; phần lẻ dưới 01 HP hoặc 01 KW được tính tròn 01 HP, 01 CV hoặc 01 KW.

3. Đơn vị thời gian:

a) Đối với đơn vị thời gian là ngày: 01 ngày tính là 24 giờ; phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính bằng 1/2 ngày, trên 12 giờ tính bằng 01 ngày;

b) Đối với đơn vị thời gian là giờ: 01 giờ tính bằng 60 phút; phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính bằng 1/2 giờ, trên 30 phút tính bằng 01 giờ;

c) Đối với đơn vị thời gian là tháng: tính theo tháng dương lịch, 01 tháng bắt đầu từ 0h00’ ngày đầu tiên của tháng và kết thúc vào 24h00’ ngày cuối cùng của tháng đó.

4. Đơn vị khối lượng hàng hóa (kể cả bao bì): là tấn hoặc mét khối (m^3); Phần lẻ dưới 0,5 tấn hoặc 0,5 m^3 không tính, từ 0,5 tấn hoặc 0,5 m^3 trở lên tính 01 tấn hoặc 01 m^3. Trong một vận đơn lẻ, khối lượng tối thiểu để tính phí là 01 tấn hoặc 01 m^3. Với loại hàng hóa mỗi tấn chiếm từ 02 m^3 trở lên thì cứ 02 m^3 tính bằng 01 tấn.

5. Đồng tiền thu, nộp phí, lệ phí hàng hải:

a) Đối với hoạt động hàng hải quốc tế: Đồng tiền thu phí, lệ phí hàng hải là đồng Đô la Mỹ (USD) hoặc đồng Việt Nam (đồng);

b) Đối với hoạt động hàng hải nội địa: Đồng tiền thu phí, lệ phí hàng hải là Đồng Việt Nam;

c) Trường hợp chuyển đổi từ đồng Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam thì quy đổi theo tỷ giá Đô la Mỹ mua vào theo hình thức chuyển khoản của Hội sở chính Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm nộp phí, lệ phí.

Trường hợp nộp phí, lệ phí hàng hải vào ngày nghỉ, ngày lễ hoặc trước thời điểm ngân hàng công bố lần đầu tiên trong ngày thì áp dụng tỷ giá công bố lần cuối trong ngày làm việc gần nhất trước đó.

6. Quy định về thanh toán phí, lệ phí hàng hải:

a) Người nộp phí, lệ phí hàng hải phải nộp và thanh toán xong các khoản phí, lệ phí hàng hải trước khi tàu thuyền được cảng vụ hàng hải cấp phép rời khu vực hàng hải;

b) Từ ngày 01/7/2017, trường hợp đặc biệt người nộp phí, lệ phí hàng hải có cam kết hoặc ký quỹ bằng hình thức phù hợp thì được chậm nộp phí trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày tàu thuyền được cấp phép rời cảng. Giám đốc cảng vụ hàng hải có trách nhiệm thu hồi tiền phí, lệ phí của ngân sách nhà nước.

7. Trường hợp tàu thuyền nhận, trả hàng xuất nhập khẩu tại nhiều khu vực hàng hải đồng thời có kết hợp nhận, trả hàng nội địa thì được coi là hoạt động vận tải quốc tế và áp dụng theo Biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải đối với hoạt động hàng hải quốc tế tính cho từng lượt vào, rời cảng. Riêng khối lượng hàng hóa vận tải nội địa không thu phí sử dụng vị trí neo, đậu đối với hàng hóa.

8. Tàu thuyền mỗi lượt vào hoặc rời cảng đồng thời có nhiều mức thu khác nhau thì chỉ được áp dụng một mức thu thấp nhất tính cho một lượt vào hoặc rời tương ứng.

9. Tàu thuyền (trừ tàu thuyền quy định tại điểm d khoản 1 Điều 12 của Thông tư này) hoạt động trong một khu vực hàng hải có làm thủ tục vào, rời khu vực hàng hải một lần chỉ phải nộp phí trọng tải tàu, thuyền, phí bảo đảm hàng hải và lệ phí ra, vào cảng biển một lần.

Chương II
BIỂU MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ HÀNG HẢI ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG HÀNG HẢI QUỐC TẾ

Điều 7. Phí trọng tải tàu, thuyền

1. Mức thu phí trọng tải tàu, thuyền

Tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải, cảng chuyên dùng, cảng dầu khí ngoài khơi; tàu thuyền nước ngoài hoạt động tại vùng biển Việt Nam không thuộc vùng nước cảng biển phải nộp phí trọng tải tàu, thuyền theo mức thu như sau:

Loại tàu	Mức thu
A. Tàu thuyền (trừ tàu Lash): - Lượt vào: - Lượt rời:	 0,034 USD/GT 0,034 USD/GT

Loại tàu	Mức thu
B. Tàu Lash:	
- Tàu mẹ:	
Lượt vào:	0,017 USD/GT
Lượt rời:	0,017 USD/GT
Sà lan Lash (chỉ thu khi rời tàu mẹ tới khu vực hàng hải không thuộc khu vực hàng hải tàu mẹ tập kết hoặc đến từ khu vực hàng hải khác khu vực hàng hải tàu mẹ neo đậu để xếp hàng lên tàu mẹ)	
Lượt vào:	0,017 USD/GT
Lượt rời:	0,017 USD/GT

2. Các quy định cụ thể về thu phí trọng tải tàu, thuyền:

a) Tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải lấy nhiên liệu, thực phẩm, nước ngọt, thay đổi thuyền viên, sửa chữa, phá dỡ hoặc chạy thử sau khi sửa chữa, đóng mới mà không xếp, dỡ hàng hóa, không đón, trả khách áp dụng mức thu bằng 70% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Tàu thuyền (trừ tàu thuyền chở khách) vào, rời một khu vực hàng hải nhiều hơn 3 chuyến/1 tàu/1 tháng thì từ chuyến thứ 4 trở đi của tàu này trong tháng áp dụng mức thu bằng 60% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Tổ chức, cá nhân có tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải áp dụng mức thu phí trọng tải tàu, thuyền như sau:

- Tàu thuyền có tổng dung tích dưới 300 GT vào, rời khu vực hàng hải nhiều hơn 4 chuyến/1 tháng/1 khu vực hàng hải thì từ chuyến thứ 5 trở đi trong tháng thu bằng 70% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này;

- Tàu thuyền có tổng dung tích từ 300 GT đến dưới 1.500 GT vào, rời khu vực hàng hải nhiều hơn 3 chuyến/1 tháng/1 khu vực hàng hải thì từ chuyến thứ 4 trở đi trong tháng thu bằng 60% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này;

- Tàu thuyền có tổng dung tích từ 1.500 GT đến dưới 50.000 GT vào, rời khu vực hàng hải nhiều hơn 2 chuyến/1 tháng/1 khu vực hàng hải thì từ chuyến thứ 3 trở đi trong tháng thu bằng 50% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này;

- Tàu thuyền có tổng dung tích từ 50.000 GT trở lên vào, rời một khu vực hàng hải thu bằng 40% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này.

d) Tàu thuyền chuyển tải dầu tại vịnh Vân Phong - Khánh Hòa áp dụng mức thu bằng 50% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này; mức thu này được áp dụng đến hết ngày 31/12/2020;

đ) Tàu thuyền chở công-ten-nơ xuất, nhập khẩu, trung chuyển vào, rời các bến cảng trên sông Cái Mép - Thị Vải có tổng dung tích từ 50.000 GT trở lên được áp

dụng mức thu bằng 60% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này; mức thu này được áp dụng đến hết ngày 31/12/2020.

3. Những trường hợp sau đây không phải nộp phí trọng tải tàu, thuyền:

a) Tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải để tránh bão, tránh thời tiết xấu không đảm bảo an toàn cho tàu, cấp cứu bệnh nhân hoặc bàn giao người cứu được trên biển mà không xếp dỡ hàng hóa, không đón, trả khách theo xác nhận của cảng vụ hàng hải; tàu thuyền tham gia tìm kiếm cứu nạn, phòng chống lụt bão, thiên tai theo lệnh điều động hoặc được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Tàu thuyền của lực lượng vũ trang nước ngoài đến khu vực hàng hải để thăm chính thức hoặc xã giao theo lời mời của Nhà nước Việt Nam; tàu chở thanh thiếu niên nước ngoài đến khu vực hàng hải để giao lưu văn hóa, thể thao theo lời mời của cơ quan cấp Bộ, cơ quan ngang Bộ thuộc Chính phủ Việt Nam;

c) Xuồng hoặc ca nô của tàu mẹ chở khách neo tại khu nước, vùng nước chở hành khách vào, rời cảng;

d) Sà lan Lash hoạt động tại khu vực hàng hải cùng tàu Lash;

đ) Tàu thuyền quá cảnh đi Campuchia;

e) Tàu thuyền xuất cảnh đi Campuchia qua cửa khẩu Vĩnh Xương - Thường Phước được cảng vụ đường thủy nội địa làm thủ tục cho tàu thuyền tại bến, cảng thủy nội địa trước đó và đã thu phí, lệ phí áp dụng tại bến, cảng thủy nội địa theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 8. Phí bảo đảm hàng hải

1. Mức thu phí bảo đảm hàng hải

Tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải, cảng chuyên dùng, cảng dầu khí ngoài khơi, quá cảnh đi Campuchia phải nộp phí bảo đảm hàng hải như sau:

Loại tàu	Khu vực cảng biển I và III	Khu vực cảng biển II
A. Tàu thuyền (trừ tàu Lash):		
- Lượt vào:	0,100 USD/GT	0,058 USD/GT
- Lượt rời:	0,100 USD/GT	0,058 USD/GT
B. Tàu Lash:		
- Tàu mẹ:		
Lượt vào:	0,040 USD/GT	0,025 USD/GT
Lượt rời:	0,040 USD/GT	0,025 USD/GT
- Sà lan Lash	(chỉ thu khi rời tàu mẹ để đi trên luồng)	
Lượt vào:	0,040 USD/GT	0,025 USD/GT
Lượt rời:	0,040 USD/GT	0,025 USD/GT

2. Các quy định cụ thể về thu phí bảo đảm hàng hải:

a) Tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải lấy nhiên liệu, thực phẩm, nước ngọt, thay đổi thuyền viên, sửa chữa, phá dỡ hoặc chạy thử sau khi sửa chữa, đóng mới mà không xếp, dỡ hàng hóa, không đón, trả khách áp dụng mức thu bằng 70% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Tàu thuyền (trừ tàu thuyền chở khách) vào, rời một khu vực hàng hải nhiều hơn 3 chuyến/1 tàu/1 tháng thì từ chuyến thứ 4 trở đi của tàu này trong tháng áp dụng mức thu bằng 80% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Tổ chức, cá nhân có tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải áp dụng mức thu phí bảo đảm hàng hải như sau:

- Tàu thuyền có tổng dung tích dưới 300 GT vào, rời khu vực hàng hải nhiều hơn 4 chuyến/1 tháng/1 khu vực hàng hải thì từ chuyến thứ 5 trở đi trong tháng thu bằng 70% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này;

- Tàu thuyền có tổng dung tích từ 300 GT đến dưới 1.500 GT vào, rời khu vực hàng hải nhiều hơn 3 chuyến/1 tháng/1 khu vực hàng hải thì từ chuyến thứ 4 trở đi trong tháng thu bằng 60% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này;

- Tàu thuyền có tổng dung tích từ 1.500 GT đến dưới 50.000 GT vào, rời khu vực hàng hải nhiều hơn 2 chuyến/1 tháng/1 khu vực hàng hải thì từ chuyến thứ 3 trở đi trong tháng thu bằng 50% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này;

- Tàu thuyền có tổng dung tích từ 50.000 GT trở lên vào, rời khu vực hàng hải áp dụng mức thu bằng 30% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này.

d) Tàu thuyền chuyển tải dầu tại vịnh Vân Phong - Khánh Hòa áp dụng mức thu bằng 50% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này; mức thu này được áp dụng đến hết ngày 31/12/2020;

đ) Tàu thuyền chở công-ten-nơ xuất, nhập khẩu, trung chuyển vào, rời các bến cảng trên sông Cái Mép - Thị Vải từ 50.000 GT trở lên được áp dụng mức thu bằng 60% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này; mức thu này áp dụng đến hết ngày 31/12/2020;

e) Tàu thuyền đang hành trình trên biển phải xin vào cảng biển vì mục đích tránh bão khẩn cấp mà không xếp dỡ hàng hóa, không đón, trả khách được áp dụng mức thu bằng 50% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Những trường hợp sau đây không phải nộp phí bảo đảm hàng hải:

a) Xuồng hoặc ca nô của tàu mẹ chở khách neo tại khu vực hàng hải được phép thực hiện vận chuyển khách vào, rời cảng biển;

b) Tàu thuyền vào, rời cảng biển để cấp cứu bệnh nhân, bàn giao người cứu được trên biển mà không xếp dỡ hàng hóa, không đón, trả khách theo xác nhận của cảng vụ hàng hải; tàu thuyền tham gia tìm kiếm cứu nạn, phòng chống lụt bão,

thiên tai theo lệnh điều động hoặc được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Tàu thuyền đang hoạt động tại khu vực hàng hải phải di chuyển sang khu vực hàng hải khác theo điều động của cảng vụ hàng hải để tránh bão khẩn cấp:

- Trường hợp sau khi tránh bão quay lại khu vực hàng hải ban đầu để tiếp tục làm hàng thì không thu phí bảo đảm hàng hải lượt vào, lượt rời tại khu vực hàng hải nơi tàu đến tránh bão; lượt rời tại khu vực hàng hải nơi tàu đi tránh bão và lượt vào khu vực hàng hải ban đầu khi tàu thuyền quay lại làm hàng;

- Trường hợp sau khi tránh bão không quay lại khu vực hàng hải ban đầu để tiếp tục làm hàng thì không thu phí bảo đảm hàng hải lượt vào, lượt rời tại khu vực hàng hải nơi tàu đến tránh bão và lượt rời tại khu vực hàng hải nơi tàu đi tránh bão.

d) Tàu thuyền của lực lượng vũ trang nước ngoài đến khu vực hàng hải để thăm chính thức hoặc xã giao theo lời mời của Nhà nước Việt Nam; tàu chở thanh thiếu niên nước ngoài đến khu vực hàng hải để giao lưu văn hóa, thể thao theo lời mời của cơ quan cấp Bộ, cơ quan ngang Bộ thuộc Chính phủ Việt Nam;

e) Tàu thuyền xuất cảnh đi Campuchia qua cửa khẩu Vĩnh Xương - Thường Phước được cảng vụ đường thủy nội địa làm thủ tục cho tàu thuyền tại bến, cảng thủy nội địa trước đó và đã thu phí, lệ phí áp dụng tại bến, cảng thủy nội địa theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 9. Phí sử dụng vị trí neo, đậu tại khu nước, vùng nước

1. Đối với tàu thuyền:

a) Tàu thuyền neo đậu tại khu nước, vùng nước, trong thời gian 30 ngày (720 giờ) đầu áp dụng mức thu: 0,0005 USD/GT/giờ;

b) Tàu thuyền neo đậu tại khu nước, vùng nước, từ ngày 31 (giờ thứ 721) trở đi áp dụng mức thu: 0,0003 USD/GT/giờ;

c) Tàu thuyền neo đậu tại nhiều vị trí trong khu nước, vùng nước thuộc khu vực hàng hải của một cảng biển thì tính bằng tổng thời gian thực tế neo đậu tại từng vị trí;

d) Tổ chức, cá nhân có tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải tối thiểu 4 chuyến/1 tháng/1 khu vực hàng hải áp dụng mức thu bằng 50% mức thu quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này đối với các tàu thuyền chở khách của tổ chức, cá nhân trong tháng đó;

đ) Tổ chức, cá nhân có tàu thuyền chở khách có tổng dung tích từ 50.000 GT trở lên vào, rời khu vực hàng hải áp dụng mức thu bằng 40% mức thu quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này;

e) Tàu thuyền chuyển tải dầu tại vịnh Vân Phong - Khánh Hòa áp dụng mức thu bằng 50% mức thu quy định tại các điểm a, b, c khoản 1 Điều này; mức thu này được áp dụng đến hết ngày 31/12/2020;

g) Tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải để sửa chữa, phá dỡ hoặc chạy thử mà không xếp, dỡ hàng hóa, không đón, trả khách áp dụng mức thu bằng 70% mức thu quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

h) Tàu thuyền trong các trường hợp sau không phải nộp phí sử dụng vị trí neo, đậu:

- Chờ thủy triều ở vùng nước cảng trước khi cập cảng;

- Chờ trời sáng theo lệnh của cảng vụ hàng hải do quy định hạn chế chạy đêm;

- Tránh bão, tránh thời tiết xấu không đảm bảo an toàn cho hành trình của tàu hoặc cấp cứu bệnh nhân hoặc bàn giao người cứu được trên biển mà không xếp dỡ hàng hóa, không đón, trả khách theo xác nhận của cảng vụ hàng hải;

- Tàu thuyền tham gia tìm kiếm cứu nạn, phòng chống lụt bão, thiên tai theo lệnh điều động hoặc được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền kể từ thời điểm được huy động tham gia vụ việc cho đến khi kết thúc vụ việc.

2. Đối với hàng hóa:

a) Hàng hóa sang mạn tại khu nước, vùng nước để vận chuyển tới các khu vực hàng hải khác phải nộp phí sử dụng vị trí neo, đậu như sau:

- Hàng hóa thông thường: 0,07 USD/tấn;

- Xe bảo ôn, xe xích, gầu ngoạm, xe lăn đường, xe nâng hàng, cần cẩu: 2 USD/chiếc;

- Ô tô từ 15 chỗ ngồi trở xuống, xe có trọng tải từ 2,5 tấn trở xuống: 0,7 USD/chiếc;

- Các ô tô khác ngoài các loại đã quy định trên: 1,3 USD/chiếc.

b) Trường hợp hàng hóa sang mạn để vận chuyển tới cầu cảng trong cùng một khu vực hàng hải không phải nộp phí sử dụng vị trí neo, đậu;

c) Hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam tại vịnh Vân Phong áp dụng mức thu phí sử dụng vị trí neo, đậu bằng 20% mức thu quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

d) Hàng hóa trung chuyển tại vịnh Vân Phong không phải nộp phí sử dụng vị trí neo, đậu.

Điều 10. Phí xác nhận kháng nghị hàng hải

Tàu thuyền hoạt động hàng hải quốc tế khi thực hiện thủ tục trình kháng nghị hàng hải phải nộp phí xác nhận kháng nghị hàng hải: 50 USD/lần.

Điều 11. Lệ phí ra, vào cảng biển

1. Tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải, cảng chuyên dùng, cảng dầu khí ngoài khơi; tàu thuyền nước ngoài hoạt động tại vùng biển Việt Nam không thuộc vùng nước cảng biển phải nộp lệ phí ra, vào cảng biển như sau:

TT	Loại phương tiện	Mức thu (USD/1 lượt)
1	Tàu thuyền có tổng dung tích nhỏ hơn 100 GT	5
2	Tàu thuyền có tổng dung tích từ 100 GT đến dưới 500 GT	10
3	Tàu thuyền có tổng dung tích từ 500 GT đến 1.000 GT	25
4	Tàu thuyền có tổng dung tích trên 1.000 GT	50

Người nộp lệ phí được nộp một lần cho cả chuyến (gồm 01 lượt vào và 01 lượt rời).

2. Tàu thuyền xuất cảnh đi Campuchia qua cửa khẩu Vĩnh Xương - Thường Phước được cảng vụ đường thủy nội địa làm thủ tục cho tàu thuyền tại bến, cảng thủy nội địa trước đó và đã thu phí, lệ phí áp dụng tại bến, cảng thủy nội địa theo hướng dẫn của Bộ Tài chính không phải nộp lệ phí ra, vào cảng biển theo quy định tại Chương II của Thông tư này.

Chương III
BIỂU MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ HÀNG HẢI ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG HÀNG HẢI NỘI ĐỊA

Điều 12. Phí trọng tải tàu, thuyền

1. Mức thu phí trọng tải tàu, thuyền

a) Tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải, cảng chuyên dùng, cảng dầu khí ngoài khơi phải nộp phí trọng tải tàu, thuyền như sau:

- Lượt vào: 250 đồng/GT;

- Lượt rời: 250 đồng/GT.

b) Tàu thuyền hoạt động vận tải trên các tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo mỗi lượt di chuyển từ bờ ra đảo và ngược lại nộp phí trọng tải tàu, thuyền theo mức 500 đồng/GT/lần cập cảng;

c) Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí, mỗi lượt di chuyển từ khu vực hàng hải đến khu vực thăm dò dầu khí ngoài khơi thuộc khu vực quản lý của một cảng vụ hàng hải nộp phí trọng tải tàu, thuyền như sau:

- Lượt vào: 450 đồng/GT;

- Lượt rời: 450 đồng/GT.

Trường hợp tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí, mỗi lượt di chuyển từ khu vực hàng hải đến khu vực thăm dò dầu khí ngoài khơi thuộc khu vực quản lý của hai cảng vụ hàng hải thì thực hiện thu, nộp phí theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều này.

d) Tàu thuyền cung ứng dịch vụ lai dắt, cung ứng nhiên liệu, thực phẩm trong một khu vực hàng hải: mức thu 100 đồng/GT/ngày thực tế hoạt động; việc thu, nộp phí trọng tải tàu, thuyền có thể thực hiện thu theo tháng căn cứ mức thu này. Trường hợp tàu thuyền không hoạt động, chủ tàu cung cấp hồ sơ, tài liệu chứng minh gửi cảng vụ hàng hải xác nhận để làm căn cứ không thu phí trong những ngày tàu không hoạt động.

2. Các quy định cụ thể thu phí trọng tải tàu, thuyền:

a) Tàu thuyền (trừ tàu thuyền chở khách và tàu thuyền thuộc đối tượng quy định tại điểm d khoản 1 Điều này) vào, rời một khu vực hàng hải nhiều hơn 3 chuyến/1 tàu/1 tháng thì từ chuyến thứ 4 trở đi của tàu này trong tháng áp dụng mức thu bằng 60% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải lấy nhiên liệu, thực phẩm, nước ngọt, thay đổi thuyền viên, sửa chữa, phá dỡ hoặc chạy thử sau khi sửa chữa, đóng mới mà không xếp, dỡ hàng hóa, không đón, trả khách áp dụng mức thu bằng 70% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Tổ chức, cá nhân có tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải áp dụng mức thu phí trọng tải tàu, thuyền như sau:

- Tàu thuyền có tổng dung tích dưới 500 GT vào, rời khu vực hàng hải nhiều hơn 4 chuyến/1 tháng/1 khu vực hàng hải thì từ chuyến thứ 5 trở đi trong tháng thu bằng 70% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này;

- Tàu thuyền có tổng dung tích từ 500 GT đến dưới 1.500 GT vào, rời khu vực hàng hải nhiều hơn 3 chuyến/1 tháng/1 khu vực hàng hải thì từ chuyến thứ 4 trở đi trong tháng thu bằng 60% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này;

- Tàu thuyền có tổng dung tích từ 1.500 GT trở lên vào, rời khu vực hàng hải nhiều hơn 2 chuyến/1 tháng/1 khu vực hàng hải thì từ chuyến thứ 3 trở đi trong tháng thu bằng 50% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Những trường hợp sau đây không phải nộp phí trọng tải tàu, thuyền:

a) Tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải để tránh bão, tránh thời tiết xấu không đảm bảo an toàn cho tàu, cấp cứu bệnh nhân hoặc bàn giao người cứu được trên biển mà không xếp dỡ hàng hóa, không đón, trả khách có xác nhận của cảng vụ hàng hải; tàu thuyền tham gia tìm kiếm cứu nạn, phòng chống lụt bão, thiên tai theo lệnh điều động hoặc được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Xuồng hoặc ca nô của tàu chở khách neo tại khu nước, vùng nước chở hành khách từ tàu vào bờ và ngược lại;

c) Sà lan Lash hoạt động tại khu vực hàng hải cùng tàu Lash;

d) Tàu cá và tàu thuyền thể thao của Việt Nam.

Điều 13. Phí bảo đảm hàng hải

1. Mức thu phí bảo đảm hàng hải:

Tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải, cảng chuyên dùng, cảng dầu khí ngoài khơi phải nộp phí bảo đảm hàng hải như sau:

a) Tàu thuyền có tổng dung tích dưới 2.000 GT:

- Lượt vào 300 đồng/GT;

- Lượt rời: 300 đồng/GT.

b) Tàu thuyền có tổng dung tích từ 2.000 GT trở lên

- Lượt vào: 600 đồng/GT;

- Lượt rời: 600 đồng/GT.

c) Tàu thuyền hoạt động vận tải trên các tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo, mỗi lượt di chuyển từ bờ ra đảo và ngược lại nộp phí bảo đảm hàng hải theo mức 550 đồng/GT/lần cập cảng;

d) Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí, mỗi chu trình di chuyển từ khu vực hàng hải tới khu vực thăm dò dầu khí ngoài khơi thuộc khu vực quản lý của một cảng vụ hàng hải nộp phí bảo đảm hàng hải như sau:

- Lượt vào: 950 đồng/GT;

- Lượt rời: 950 đồng/GT.

Trường hợp tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí, mỗi lượt di chuyển từ khu vực hàng hải đến khu vực thăm dò dầu khí ngoài khơi thuộc khu vực quản lý của hai cảng vụ hàng hải thì thực hiện thu, nộp phí theo quy định tại điểm a, điểm b Khoản 1 Điều này.

2. Các quy định về thu phí bảo đảm hàng hải

a) Tàu thuyền (trừ tàu thuyền chở khách) vào, rời một khu vực hàng hải nhiều hơn 3 chuyến/1 tàu/1 tháng thì từ chuyến thứ 4 trở đi của tàu này trong tháng áp dụng mức thu bằng 80% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải lấy nhiên liệu, thực phẩm, nước ngọt, thay đổi thuyền viên, sửa chữa, phá dỡ hoặc chạy thử sau khi sửa chữa, đóng mới mà không xếp, dỡ hàng hóa, không đón, trả khách áp dụng mức thu bằng 70% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Tổ chức, cá nhân có tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải áp dụng mức thu phí bảo đảm hàng hải như sau:

- Tàu thuyền có tổng dung tích dưới 500 GT vào, rời khu vực hàng hải tối thiểu 4 chuyến/1 tháng/1 khu vực hàng hải thì từ chuyến thứ 5 trở đi trong tháng thu bằng 70% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này;

- Tàu thuyền có tổng dung tích từ 500 GT đến dưới 1.500 GT vào, rời khu vực hàng hải tối thiểu 3 chuyến/1 tháng/1 khu vực hàng hải thì từ chuyến thứ 4 trở đi trong tháng thu bằng 60% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này;

- Tàu thuyền có tổng dung tích từ 1.500 GT trở lên vào, rời khu vực hàng hải tối thiểu 2 chuyến/1 tháng/1 khu vực hàng hải thì từ chuyến thứ 3 trở đi trong tháng thu bằng 50% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này;

d) Tàu thuyền đang hành trình trên biển phải xin vào cảng biển vì mục đích tránh bão khẩn cấp mà không xếp dỡ hàng hóa, không đón, trả khách được áp dụng mức thu bằng 50% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Những trường hợp sau đây không phải nộp phí bảo đảm hàng hải:

a) Xuồng hoặc ca nô của tàu chở khách neo tại khu nước, vùng nước chở hành khách từ tàu vào bờ và ngược lại;

b) Tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải cấp cứu bệnh nhân hoặc bàn giao người cứu được trên biển mà không xếp dỡ hàng hóa, không đón, trả khách có xác nhận của cảng vụ hàng hải; tàu thuyền tham gia tìm kiếm cứu nạn, phòng chống lụt bão, thiên tai theo lệnh điều động hoặc được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Tàu thuyền đang hoạt động tại khu vực hàng hải phải di chuyển sang khu vực hàng hải khác theo điều động của cảng vụ hàng hải để tránh bão khẩn cấp:

- Trường hợp sau khi tránh bão quay lại khu vực hàng hải ban đầu để tiếp tục làm hàng thì không thu phí bảo đảm hàng hải lượt vào, lượt rời tại khu vực hàng hải nơi tàu đến tránh bão; lượt rời tại khu vực hàng hải nơi tàu đi tránh bão và lượt vào khu vực hàng hải ban đầu khi tàu thuyền quay lại làm hàng;

- Trường hợp sau khi tránh bão không quay lại khu vực hàng hải ban đầu để tiếp tục làm hàng thì không thu phí bảo đảm hàng hải lượt vào, lượt rời tại khu vực hàng hải nơi tàu đến tránh bão và lượt rời tại khu vực hàng hải nơi tàu đi tránh bão.

Điều 14. Phí sử dụng vị trí neo, đậu tại khu nước, vùng nước

1. Tàu thuyền neo đậu tại khu nước, vùng nước phải nộp phí sử dụng vị trí neo, đậu theo mức thu 5 đồng/GT/giờ.

2. Tổ chức, cá nhân có tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải tối thiểu 4 chuyến/1 tháng/1 khu vực hàng hải áp dụng mức thu bằng 50% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này đối với các tàu thuyền chở khách của tổ chức, cá nhân trong tháng đó.

3. Tàu thuyền neo chờ theo quy định của Bộ Giao thông vận tải, áp dụng mức thu dưới đây:

a) Tổng dung tích của tàu dưới 100.000 GT: 10 đồng /GT/ngày;

b) Tổng dung tích của tàu từ 100.000 GT trở lên: 8 đồng/GT/ngày.

4. Tàu thuyền neo đậu tại khu nước, vùng nước để sửa chữa, phá dỡ hoặc chạy thử mà không xếp, dỡ hàng hóa, không đón, trả khách áp dụng mức thu bằng 70% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này.

5. Tàu thuyền neo đậu tại nhiều vị trí trong khu nước, vùng nước thuộc khu vực hàng hải của một cảng biển thì tính bằng tổng thời gian thực tế neo đậu tại từng vị trí.

6. Tàu thuyền trong các trường hợp sau không phải nộp phí sử dụng vị trí neo, đậu:

- Chờ thủy triều ở vùng nước cảng trước khi cập cảng;

- Chờ trời sáng theo lệnh của cảng vụ hàng hải do quy định hạn chế chạy đêm;

- Tránh bão, tránh thời tiết xấu không đảm bảo an toàn cho hành trình của tàu, cấp cứu bệnh nhân hoặc bàn giao người cứu được trên biển mà không xếp dỡ hàng hóa, không đón, trả khách theo xác nhận của cảng vụ hàng hải;

- Tàu thuyền tham gia tìm kiếm cứu nạn, phòng chống lụt bão, thiên tai theo lệnh điều động hoặc được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền kể từ thời điểm được huy động tham gia vụ việc cho đến khi kết thúc vụ việc.

Điều 15. Phí xác nhận kháng nghị hàng hải

Tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa khi thực hiện thủ tục trình kháng nghị hàng hải phải nộp phí xác nhận kháng nghị hàng hải: 200.000 đồng/lần.

Điều 16. Lệ phí ra, vào cảng biển

Tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải, cảng chuyên dùng, cảng dầu khí ngoài khơi phải nộp lệ phí ra, vào cảng biển như sau:

TT	Loại phương tiện	Mức thu (đồng/1 lượt)
1	Tàu thuyền có tổng dung tích dưới 200 GT	15.000
2	Tàu thuyền có tổng dung tích từ 200 GT đến dưới 1.000 GT	25.000
3	Tàu thuyền có tổng dung tích từ 1.000 GT đến 5.000 GT	50.000
4	Tàu thuyền có tổng dung tích trên 5.000 GT	100.000

Người nộp lệ phí được nộp một lần cho cả chuyến (gồm 01 lượt vào và 01 lượt rời).

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 17. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017; thay thế Thông tư số 01/2016/TT-BTC ngày 05 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.

2. Kể từ ngày 01/7/2017, các thuật ngữ quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 2 Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị có liên quan phản ánh về Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Văn Hiếu

DANH MỤC KHU VỰC HÀNG HẢI TRONG KHU VỰC QUẢN LÝ CỦA CẢNG VỤ HÀNG HẢI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính)

TT	Tên cảng vụ	Khu vực hàng hải
1	Cảng vụ hàng hải Quảng Ninh	Gồm 5 khu vực hàng hải: Khu vực Vạn Gia, Hải Hà; khu vực Mũi Chùa; khu vực Cẩm Phả, Cửa Đối; khu vực Hòn Gai và khu vực Yên Hưng
2	Cảng vụ hàng hải Hải Phòng	Gồm 02 khu vực: Khu vực đảo Bạch Long Vỹ và khu vực Hải Phòng.
3	Cảng vụ hàng hải Thái Bình	Gồm 01 khu vực hàng hải
4	Cảng vụ hàng hải Nam Định	Gồm 01 khu vực hàng hải
5	Cảng vụ hàng hải Thanh Hóa	Gồm 01 khu vực hàng hải
6	Cảng vụ hàng hải Nghệ An	Gồm 01 khu vực hàng hải
7	Cảng vụ hàng hải Hà Tĩnh	Gồm 02 khu vực hàng hải: Khu vực Vũng Áng và khu vực Xuân Hải
8	Cảng vụ hàng hải Quảng Bình	Gồm 02 khu vực hàng hải: Khu vực Hòn La, khu vực Cửa Gianh
9	Cảng vụ hàng hải Quảng Trị	Gồm 01 khu vực hàng hải
10	Cảng vụ hàng hải Thừa Thiên Huế	Gồm 02 khu vực hàng hải: Khu vực Thuận An và khu vực Chân Mây
11	Cảng vụ hàng hải Đà Nẵng	Gồm 01 khu vực hàng hải
12	Cảng vụ hàng hải Quảng Nam	Gồm 01 khu vực hàng hải
13	Cảng vụ hàng hải Quảng Ngãi	Gồm 03 khu vực hàng hải: Khu vực đảo Lý Sơn, khu vực Sa Kỳ và khu vực Dung Quất
14	Cảng vụ hàng hải Quy Nhơn	Gồm 02 khu vực hàng hải: Khu vực Quy Nhơn và Khu vực Vũng Rô
15	Cảng vụ hàng hải Nha Trang	Gồm 07 khu vực hàng hải: Khu vực Nha Trang, khu vực Ba Ngòi, khu vực Vịnh Vân Phong, khu vực Đảo Yến, khu vực Ninh Chữ, khu vực Trường Sa và khu vực Cà Ná
16	Cảng vụ hàng hải Bình Thuận	Gồm 05 khu vực hàng hải: Khu vực Vĩnh Tân, khu vực Hòa Phú, khu vực Phan Thiết, khu vực Phú Quý và khu vực dầu khí ngoài khơi được giao cho Cảng vụ hàng hải Bình Thuận quản lý

TT	Tên cảng vụ	Khu vực hàng hải
17	Cảng vụ hàng hải Vũng Tàu	Gồm 03 khu vực hàng hải: Khu vực Vũng Tàu (gồm khu vực sông Thị Vải - Cái Mép; sông Dinh, vịnh Gành rái - khu neo đậu Vũng Tàu); khu vực Côn Đảo và khu vực dầu khí ngoài khơi được giao cho Cảng vụ hàng hải Vũng Tàu quản lý
18	Cảng vụ hàng hải Đồng Nai	Gồm 2 khu vực hàng hải: Khu vực Thị Vải và khu vực hàng hải còn lại do Cảng vụ hàng hải Đồng Nai quản lý
19	Cảng vụ hàng hải Thành phố Hồ Chí Minh	Gồm 02 khu vực hàng hải: khu vực Gò Gia và khu vực Thành phố Hồ Chí Minh
20	Cảng vụ hàng hải Mỹ Tho	Gồm 04 khu vực hàng hải: Khu vực Tiền Giang, khu vực Vĩnh Long, khu vực Bến Tre và khu vực Long An
21	Cảng vụ hàng hải Đồng Tháp	Gồm 01 khu vực hàng hải
22	Cảng vụ hàng hải An Giang	Gồm 01 khu vực hàng hải
23	Cảng vụ hàng hải Cần Thơ	Gồm 02 khu vực hàng hải: Khu vực Trà Vinh và khu vực Cần Thơ
24	Cảng vụ hàng hải Kiên Giang	Gồm 05 khu vực hàng hải: Khu vực Hòn Chông, khu vực Hà Tiên, khu vực Phú Quốc, khu vực Rạch Giá, và khu vực Nam Du
25	Cảng vụ hàng hải Cà Mau	Gồm 02 khu vực hàng hải: Khu vực Năm Căn và khu vực cảng dầu khí ngoài khơi mỏ Sông Đốc